

THÔNG BÁO

Điểm chuẩn Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ kết quả điểm thi Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo điểm chuẩn trúng tuyển như sau:

- Đối với Trường THPT chuyên Lam Sơn: Theo Phụ lục 1 đính kèm.
- Đối với các trường THPT Dân tộc nội trú: Theo Phụ lục 2 đính kèm.
- Đối với các trường THPT công lập còn lại: Theo Phụ lục 3 đính kèm.

Lưu ý: Điểm đỗ nhỏ nhất là Điểm đỗ của thí sinh ở chỉ tiêu cuối có Điểm xét tuyển bằng nhau, được phân loại bằng tiêu chí phụ theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Trường Đại học Hồng Đức;
- Trường THPT chuyên Lam Sơn;
- Các trường: THPT DTNT, THPT công lập;
- Lưu: VT, KT&KĐCLGD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Văn Cường

Phụ lục 1:
Điểm chuẩn trúng tuyển lớp 10 năm học 2026-2027 Trường THPT chuyên Lam Sơn
(Kèm theo Thông báo số/TB-SGDĐT ngày /6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Lớp chuyên | Chỉ tiêu | Môn thi chuyên | Kết quả xét tuyển | | |
|----------------|------------|------------|----------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | | | | Điểm chuẩn | Điểm đỡ nhỏ nhất | Số HS trúng tuyển |
| 1 | Địa lý | 35 | Địa lý | 37 | 0 | 35 |
| 2 | Hóa học | 35 | Hóa học | 43.75 | 43.7 | 35 |
| 3 | Lịch sử | 35 | Lịch sử | 38.1 | 0 | 35 |
| 4 | Ngữ Văn | 70 | Ngữ Văn | 41.84 | 0 | 70 |
| 5 | Sinh học | 35 | Sinh học | 41 | 0 | 35 |
| 6 | Tiếng Anh | 70 | Tiếng Anh | 38.15 | 0 | 70 |
| 7 | Tin học | 35 | Tin học | 38.3 | 0 | 35 |
| 8 | Toán học | 70 | Toán học | 38.44 | 0 | 70 |
| 9 | Vật lý | 35 | Vật lý | 38.15 | 0 | 35 |
| Tổng số | | 420 | | | | 420 |

Phụ lục 2:
Điểm chuẩn trúng tuyển lớp 10 năm học 2026-2027 các trường THPT Dân tộc nội trú
(Kèm theo Thông báo số/TB-SGDĐT ngày 1/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Tên trường | Chỉ tiêu | Số lượng tuyển thẳng | Kết quả xét tuyển | | | | | | Tổng số lượng | |
|----------------|--------------------|------------|----------------------|------------------------|------------------|------------|------------------------|------------------|------------|---------------|---------------|
| | | | | Xét tuyển 70% chỉ tiêu | | | Xét tuyển 30% chỉ tiêu | | | | Cộng số lượng |
| | | | | Điểm chuẩn | Điểm đỗ nhỏ nhất | Số lượng | Điểm chuẩn | Điểm đỗ nhỏ nhất | Số lượng | | |
| 1 | THPT DTNT Ngọc Lặc | 210 | 1 | 21.1 | 0 | 146 | 16.35 | 16.3 | 63 | 209 | 210 |
| 2 | THPT DTNT tỉnh | 210 | 3 | 23.15 | 0 | 144 | 18.7 | 18.65 | 63 | 207 | 210 |
| Tổng số | | 420 | 4 | | | 290 | | | 126 | 416 | 420 |

Phụ lục 3:
Điểm chuẩn trúng tuyển lớp 10 năm học 2026-2027 các trường THPT công lập
(Kèm theo Thông báo số/TB-SGDĐT ngày /6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Tên trường | Chỉ tiêu | Số lượng tuyển thẳng | Kết quả xét tuyển | | | | | | Cộng số lượng | Tổng số lượng |
|-----|------------------------|----------|----------------------|---|------------------|----------|--|------------------|----------|---------------|---------------|
| | | | | Nguyên vọng 1 (Gồm xét lần 1 và xét lần 2) | | | Nguyên vọng 2 (Điểm chuẩn NV2 là tổng điểm xét tuyển của TS đã trừ đi 1.0 điểm) | | | | |
| | | | | Điểm chuẩn | Điểm đỡ nhỏ nhất | Số lượng | Điểm chuẩn | Điểm đỡ nhỏ nhất | Số lượng | | |
| 1 | PT Nguyễn Mộng Tuân | 495 | 2 | 16.3 | 0 | 444 | 22.1 | 22.05 | 49 | 493 | 495 |
| 2 | TH, THCS&THPT Hồng Đức | 135 | 2 | 19.85 | 0 | 120 | 23.05 | 0 | 13 | 133 | 135 |
| 3 | THCS&THPT Nghi Sơn | 360 | 0 | 15.9 | 0 | 360 | 0 | 0 | 0 | 360 | 360 |
| 4 | THCS&THPT Như Thanh | 270 | 3 | 14 | 13.95 | 240 | 14.35 | 14.3 | 27 | 267 | 270 |
| 5 | THCS&THPT Như Xuân | 225 | 16 | 10.05 | 10 | 187 | 10.2 | 0 | 22 | 209 | 225 |
| 6 | THCS&THPT Quan Hóa | 180 | 8 | 7.1 | 0 | 172 | 0 | 0 | 0 | 172 | 180 |
| 7 | THCS&THPT Thống Nhất | 225 | 4 | 11.75 | 11.7 | 214 | 12.35 | 0 | 7 | 221 | 225 |
| 8 | THPT Ba Đình | 585 | 2 | 16.4 | 16.35 | 583 | 0 | 0 | 0 | 583 | 585 |
| 9 | THPT Bá Thước | 450 | 31 | 7.7 | 7.6 | 419 | 0 | 0 | 0 | 419 | 450 |
| 10 | THPT Bắc Sơn | 405 | 3 | 8.95 | 0 | 362 | 10.05 | 9.95 | 40 | 402 | 405 |
| 11 | THPT Bim Sơn | 495 | 8 | 22.2 | 22.15 | 487 | 0 | 0 | 0 | 487 | 495 |
| 12 | THPT Chu Văn An | 675 | 12 | 19.8 | 0 | 663 | 0 | 0 | 0 | 663 | 675 |
| 13 | THPT Cẩm Bá Thước | 630 | 24 | 11.75 | 11.65 | 606 | 0 | 0 | 0 | 606 | 630 |
| 14 | THPT Cẩm Thủy 1 | 540 | 3 | 14.7 | 14.65 | 537 | 0 | 0 | 0 | 537 | 540 |
| 15 | THPT Cẩm Thủy 2 | 360 | 6 | 12.15 | 12.1 | 331 | 12.1 | 0 | 23 | 354 | 360 |
| 16 | THPT Cẩm Thủy 3 | 315 | 4 | 13.1 | 13 | 299 | 13.2 | 0 | 12 | 311 | 315 |
| 17 | THPT Hoàng Lê Kha | 495 | 1 | 16.15 | 0 | 494 | 0 | 0 | 0 | 494 | 495 |
| 18 | THPT Hoằng Hoá 2 | 630 | 3 | 17.45 | 17.35 | 625 | 17.35 | 0 | 2 | 627 | 630 |
| 19 | THPT Hoằng Hoá 3 | 495 | 5 | 16.3 | 0 | 462 | 16.3 | 0 | 28 | 490 | 495 |
| 20 | THPT Hoằng Hoá 4 | 585 | 6 | 16.4 | 16.35 | 575 | 16.4 | 0 | 4 | 579 | 585 |
| 21 | THPT Hà Trung | 630 | 11 | 15.35 | 15.3 | 619 | 0 | 0 | 0 | 619 | 630 |
| 22 | THPT Hà Văn Mao | 450 | 23 | 8.25 | 8.23 | 427 | 0 | 0 | 0 | 427 | 450 |
| 23 | THPT Hàm Rồng | 630 | 21 | 25.6 | 25.55 | 609 | 0 | 0 | 0 | 609 | 630 |
| 24 | THPT Hậu Lộc 1 | 540 | 5 | 17.85 | 0 | 535 | 0 | 0 | 0 | 535 | 540 |
| 25 | THPT Hậu Lộc 2 | 495 | 2 | 15.8 | 15.75 | 472 | 15.85 | 0 | 21 | 493 | 495 |
| 26 | THPT Hậu Lộc 3 | 360 | 4 | 17.55 | 0 | 356 | 0 | 0 | 0 | 356 | 360 |
| 27 | THPT Hậu Lộc 4 | 495 | 6 | 16.95 | 16.85 | 488 | 16.85 | 0 | 1 | 489 | 495 |
| 28 | THPT Lam Kinh | 405 | 5 | 13.45 | 0 | 400 | 0 | 0 | 0 | 400 | 405 |
| 29 | THPT Lang Chánh | 450 | 57 | 8.4 | 8.35 | 393 | 0 | 0 | 0 | 393 | 450 |

| STT | Tên trường | Chỉ tiêu | Số lượng tuyển thẳng | Kết quả xét tuyển | | | | | | Tổng số lượng | |
|-----|----------------------|----------|----------------------|---|------------------|----------|--|------------------|----------|---------------|---------------|
| | | | | Nguyên vọng 1 (Gồm xét lần 1 và xét lần 2) | | | Nguyên vọng 2 (Điểm chuẩn NV2 là tổng điểm xét tuyển của TS đã trừ đi 1.0 điểm) | | | | Cộng số lượng |
| | | | | Điểm chuẩn | Điểm đồ nhỏ nhất | Số lượng | Điểm chuẩn | Điểm đồ nhỏ nhất | Số lượng | | |
| 30 | THPT Lê Hoàn | 495 | 1 | 13.35 | 0 | 445 | 15.25 | 0 | 49 | 494 | 495 |
| 31 | THPT Lê Hồng Phong | 450 | 3 | 15.7 | 15.65 | 411 | 17.4 | 0 | 36 | 447 | 450 |
| 32 | THPT Lê Lai | 495 | 16 | 9.8 | 0 | 477 | 10.45 | 0 | 2 | 479 | 495 |
| 33 | THPT Lê Lợi | 675 | 3 | 17.9 | 17.85 | 672 | 0 | 0 | 0 | 672 | 675 |
| 34 | THPT Lê Văn Hữu | 540 | 8 | 16.5 | 16.45 | 531 | 0 | 16.35 | 1 | 532 | 540 |
| 35 | THPT Lương Đắc Bằng | 630 | 5 | 18.4 | 0 | 625 | 0 | 0 | 0 | 625 | 630 |
| 36 | THPT Mai Anh Tuấn | 495 | 3 | 13.95 | 13.9 | 492 | 0 | 0 | 0 | 492 | 495 |
| 37 | THPT Mường Lát | 495 | 31 | 6.25 | 6.2 | 464 | 0 | 0 | 0 | 464 | 495 |
| 38 | THPT Nga Sơn | 450 | 1 | 14.4 | 0 | 431 | 14.6 | 0 | 18 | 449 | 450 |
| 39 | THPT Nguyễn Quán Nho | 360 | 3 | 15.9 | 15.85 | 321 | 16.2 | 16.15 | 36 | 357 | 360 |
| 40 | THPT Nguyễn Thị Lợi | 405 | 4 | 17.97 | 17.95 | 361 | 18.4 | 18.35 | 40 | 401 | 405 |
| 41 | THPT Nguyễn Trãi | 495 | 5 | 23.7 | 23.65 | 448 | 23.65 | 0 | 42 | 490 | 495 |
| 42 | THPT Ngọc Lặc | 585 | 29 | 11.95 | 11.93 | 556 | 0 | 0 | 0 | 556 | 585 |
| 43 | THPT Như Thanh | 540 | 15 | 16.7 | 16.65 | 525 | 0 | 0 | 0 | 525 | 540 |
| 44 | THPT Như Thanh 2 | 315 | 22 | 13.55 | 13.45 | 268 | 13.3 | 0 | 25 | 293 | 315 |
| 45 | THPT Như Xuân | 405 | 9 | 12.25 | 12.2 | 396 | 0 | 0 | 0 | 396 | 405 |
| 46 | THPT Như Xuân 2 | 225 | 1 | 9.75 | 9.6 | 211 | 9.65 | 0 | 13 | 224 | 225 |
| 47 | THPT Nông Cống 1 | 630 | 7 | 16.05 | 16 | 620 | 16.25 | 0 | 3 | 623 | 630 |
| 48 | THPT Nông Cống 2 | 360 | 4 | 17.6 | 0 | 356 | 0 | 0 | 0 | 356 | 360 |
| 49 | THPT Nông Cống 3 | 450 | 7 | 14.95 | 0 | 442 | 15.5 | 0 | 1 | 443 | 450 |
| 50 | THPT Nông Cống 4 | 405 | 3 | 14.25 | 0 | 362 | 14.45 | 0 | 40 | 402 | 405 |
| 51 | THPT Quan Hoá | 360 | 42 | 7.25 | 7.2 | 318 | 0 | 0 | 0 | 318 | 360 |
| 52 | THPT Quan Sơn | 315 | 23 | 7.25 | 0 | 277 | 7.2 | 0 | 15 | 292 | 315 |
| 53 | THPT Quảng Xương 1 | 630 | 9 | 21.45 | 21.4 | 621 | 0 | 0 | 0 | 621 | 630 |
| 54 | THPT Quảng Xương 2 | 540 | 4 | 16.6 | 16.55 | 489 | 16.5 | 0 | 47 | 536 | 540 |
| 55 | THPT Quảng Xương 4 | 585 | 6 | 18.95 | 18.9 | 579 | 0 | 0 | 0 | 579 | 585 |
| 56 | THPT Sầm Sơn | 495 | 4 | 16.95 | 0 | 489 | 16.95 | 0 | 2 | 491 | 495 |
| 57 | THPT Thiệu Hoá | 630 | 7 | 17.75 | 17.7 | 623 | 0 | 0 | 0 | 623 | 630 |
| 58 | THPT Thường Xuân 2 | 315 | 24 | 10.1 | 10.05 | 288 | 10.2 | 0 | 3 | 291 | 315 |
| 59 | THPT Thường Xuân 3 | 270 | 11 | 4.25 | 0 | 217 | 9.2 | 9.15 | 42 | 259 | 270 |
| 60 | THPT Thạch Thành 2 | 405 | 3 | 12.05 | 12 | 362 | 14.1 | 0 | 40 | 402 | 405 |
| 61 | THPT Thạch Thành 4 | 405 | 4 | 12.6 | 0 | 397 | 12.85 | 0 | 4 | 401 | 405 |
| 62 | THPT Thọ Xuân 4 | 315 | 2 | 10.45 | 0 | 282 | 12.05 | 12 | 31 | 313 | 315 |
| 63 | THPT Thọ Xuân 5 | 360 | 0 | 11 | 0 | 349 | 11.05 | 0 | 11 | 360 | 360 |

| STT | Tên trường | Chỉ tiêu | Số lượng tuyển thẳng | Kết quả xét tuyển | | | | | | Cộng số lượng | Tổng số lượng |
|----------------|-----------------------------|--------------|----------------------|---|------------------|--------------|--|------------------|-------------|---------------|---------------|
| | | | | Nguyên vọng 1 (Gồm xét lần 1 và xét lần 2) | | | Nguyên vọng 2 (Điểm chuẩn NV2 là tổng điểm xét tuyển của TS đã trừ đi 1.0 điểm) | | | | |
| | | | | Điểm chuẩn | Điểm đồ nhỏ nhất | Số lượng | Điểm chuẩn | Điểm đồ nhỏ nhất | Số lượng | | |
| 64 | THPT Triệu Sơn 1 | 495 | 8 | 18.05 | 18 | 487 | 0 | 0 | 0 | 487 | 495 |
| 65 | THPT Triệu Sơn 2 | 405 | 3 | 16.7 | 0 | 392 | 16.7 | 0 | 10 | 402 | 405 |
| 66 | THPT Triệu Sơn 3 | 495 | 2 | 15.65 | 0 | 491 | 16.65 | 0 | 2 | 493 | 495 |
| 67 | THPT Triệu Sơn 4 | 405 | 3 | 15.55 | 15.5 | 388 | 15.7 | 0 | 14 | 402 | 405 |
| 68 | THPT Triệu Sơn 5 | 405 | 5 | 16 | 0 | 399 | 16.8 | 0 | 1 | 400 | 405 |
| 69 | THPT Tô Hiến Thành | 495 | 3 | 20.95 | 20.9 | 443 | 23.1 | 23.05 | 49 | 492 | 495 |
| 70 | THPT Tĩnh Gia 1 | 810 | 5 | 18.75 | 18.7 | 805 | 0 | 0 | 0 | 805 | 810 |
| 71 | THPT Tĩnh Gia 2 | 540 | 6 | 17.47 | 17.45 | 534 | 0 | 0 | 0 | 534 | 540 |
| 72 | THPT Tĩnh Gia 3 | 675 | 4 | 16.75 | 16.7 | 627 | 16.75 | 16.7 | 44 | 671 | 675 |
| 73 | THPT Tĩnh Gia 4 | 540 | 1 | 13.5 | 0 | 485 | 16.2 | 16.15 | 54 | 539 | 540 |
| 74 | THPT Tổng Duy Tân | 315 | 5 | 15.1 | 15 | 310 | 0 | 0 | 0 | 310 | 315 |
| 75 | THPT Vĩnh Lộc | 630 | 14 | 14.7 | 14.65 | 616 | 0 | 0 | 0 | 616 | 630 |
| 76 | THPT Yên Định 1 | 765 | 7 | 16.5 | 16.45 | 758 | 0 | 0 | 0 | 758 | 765 |
| 77 | THPT Yên Định 2 | 495 | 4 | 14.95 | 0 | 466 | 15 | 0 | 25 | 491 | 495 |
| 78 | THPT Yên Định 3 | 360 | 6 | 12.5 | 12.45 | 318 | 13 | 0 | 36 | 354 | 360 |
| 79 | THPT Đào Duy Từ | 630 | 16 | 24.55 | 24.5 | 613 | 24.5 | 0 | 1 | 614 | 630 |
| 80 | THPT Đông Sơn 1 | 540 | 1 | 21.15 | 0 | 485 | 22.15 | 22.05 | 54 | 539 | 540 |
| 81 | THPT Đông Sơn 2 | 450 | 2 | 15.4 | 15.3 | 403 | 19.65 | 19.6 | 45 | 448 | 450 |
| 82 | THPT Đặng Thai Mai | 540 | 6 | 16.1 | 16.05 | 480 | 19.25 | 19.2 | 54 | 534 | 540 |
| 83 | Trường THCS & THPT Bá Thước | 270 | 15 | 7.15 | 0 | 253 | 7.15 | 0 | 2 | 255 | 270 |
| 84 | Trường THCS & THPT Quan Sơn | 180 | 19 | 8.9 | 0 | 161 | 0 | 0 | 0 | 161 | 180 |
| 85 | Trường THPT Thạch Thành 1 | 450 | 0 | 16.55 | 16.5 | 450 | 0 | 0 | 0 | 450 | 450 |
| 86 | Trường THPT Thạch Thành 3 | 405 | 10 | 14.9 | 14.85 | 393 | 15.15 | 0 | 2 | 395 | 405 |
| Tổng số | | 39825 | 741 | | | 37941 | | | 1143 | 39084 | 39825 |